

*** Người bị kiện:**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện M. Địa chỉ: Thị trấn M, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi; Vắng mặt.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ. Địa chỉ: Xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi; Có văn bản xin xét xử vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1949. Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Người kháng cáo:** Người khởi kiện - ông Nguyễn Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện ông Nguyễn Văn N do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguyên thửa đất số 420, tờ bản đồ số 44 diện tích 286,7m² tại xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi là của cha mẹ ông N là ông Nguyễn L1 và bà Châu Thị L1 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Cha ông N mất năm 2005, đến năm 2006 mẹ ông N làm thủ tục sang tên thửa đất này cho bà. Trước khi chuyển sang quyền sử dụng đất cho bà L1, gia đình ông N đã đồng ý vì khi còn sống cha mẹ ông N đã chia đất cho các con trai (riêng bà L là con gái đã có chồng nên cha mẹ ông N không chia cho bà L), khi bà L1 làm thủ tục sang tên, bà L biết nhưng không có ý gì, chứng tỏ bà L đã đồng ý. Ngày 15-9-2006, mẹ ông N đã lập di chúc chuyển toàn bộ quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 420 nêu trên cho ông N. Năm 2009, mẹ ông N qua đời, ông N tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất này, trồng một số cây lâu năm khác như chuối, cây ăn quả và làm khu vực chăn nuôi gà từ đó đến năm 2014.

Ngày 02-01-2014, bà Nguyễn Thị L dẫn con trai là Trần Thiện K và một số người khác đơn phương đến thửa đất này để đập phá toàn bộ tường rào, đập gãy 02 trụ Cement, mở lưới B40, đào phá các trụ rào bê tông do ông N xây dựng, sau đó ngang nhiên xây nhà trên thửa đất số 420. Đây là hành vi vi phạm pháp luật về xây dựng và có cả hành vi làm hư hỏng, hủy hoại tài sản của bà L. Do đó, ông N đã yêu cầu UBND xã Đ tiến hành lập biên bản hiện trường, đình chỉ việc xây dựng trái pháp luật và yêu cầu UBND xã Đ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi của bà L. Tuy nhiên, ngày 02-01-2014 UBND xã Đ chỉ tiến hành lập biên bản hiện trường và yêu cầu bà L đình chỉ việc xây dựng nhưng không xử phạt hành chính đối với bà L, ông N đã nhiều lần có đơn yêu cầu UBND xã Đ xử phạt hành chính đối với bà L nhưng UBND xã Đ vẫn không giải quyết. Ngày 12-10-2015, ông N nhận được Công văn số 52/UBND của UBND xã Đ với nội dung cho rằng việc bà L làm nhà thuộc thẩm quyền của Tòa án. Chính vì việc UBND xã Đ không thực hiện thẩm quyền của mình trong việc xử lý vi phạm hành chính là nguyên nhân cốt lõi tạo động lực thúc đẩy bà L hành xử ngang nhiên tiếp tục xây dựng nhà cửa trên đất, bất chấp pháp luật.

Do đó, ông N đã khiếu nại hành vi không thực hiện nhiệm vụ, thẩm quyền trong xử lý vi phạm hành chính của UBND xã Đ. Ngày 18-12-2015, UBND xã Đ ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 193/QĐ-UBND với nội dung giải quyết là tranh chấp quyền sử dụng đất để bác đơn khiếu nại của ông N.

Không đồng ý với quyết định số 193/QĐ-UBND nêu trên, ông N đã khiếu nại lần 2 đến Chủ tịch UBND huyện M. Ngày 25-4-2016, UBND huyện M ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 744/QĐ-UBND bác đơn khiếu nại của ông N và công nhận Quyết định số 193/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND xã Đ là đúng pháp luật là sai. Lẽ ra UBND huyện M thực hiện nhiệm vụ của mình theo Nghị định 121/2013/NĐ-CP ngày 10-10-2013 mới đúng.

Tại điều 41 Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23-6-2010 quy định yêu cầu về việc xây dựng nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân:

1. Hộ gia đình, cá nhân chỉ được xây dựng nhà ở trên diện tích đất đã có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và không thuộc diện bị cấm xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Trước khi xây dựng nhà ở riêng lẻ, hộ gia đình, cá nhân phải làm thủ tục đề cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng, trừ trường hợp được miễn giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng nhà ở phải có căn cứ vào tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng và quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 hoặc quy hoạch điểm dân cư nông thôn đối với khu vực đã có quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện cấp giấy phép xây dựng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân theo đúng thời hạn quy định của pháp luật về xây dựng.

Ông N cho rằng bà L không đủ 02 điều kiện tại khoản 1 và khoản 2 Điều 41 nêu trên vì bà L chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nói trên và trường hợp này muốn xây dựng phải có giấy phép xây dựng theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 3 Nghị định 71 của Chính phủ.

Tại Điều 3 Nghị định 64/2012/NĐ-CP ngày 04-9-2012 về cấp phép xây dựng quy định: Công trình hạ tầng kỹ thuật chỉ yêu cầu phải lập báo cáo kinh tế- kỹ thuật và nhà ở riêng lẻ tại vùng sâu, vùng xa thuộc khu vực chưa có quy hoạch điểm dân cư nông thôn (quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới) được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Vì vị trí đất này không phải ở vùng sâu, vùng xa nên phải có giấy phép xây dựng.

Tại thời điểm bà L xây dựng nhà trái phép (ngày 02-01-2014) thì Nghị định số 182/2004/NĐ-CP ngày 29-10-2004 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong

lĩnh vực đất đai có hiệu lực. Hành vi của bà L vi phạm điểm b khoản 1 Điều 3, khoản 3 Điều 4 Nghị định này là hành vi hành chính về lĩnh vực sử dụng đất.

Do đó, UBND xã Đ phải thực hiện thẩm quyền của mình trong việc xử lý vi phạm hành chính được quy định tại Nghị định 121/2013/NĐ-CP ngày 10-10-2013.

Như vậy, Quyết định số 193/QĐ-UBND và Quyết định số 744/QĐ-UBND nêu trên là không đúng pháp luật, không giải quyết đúng hành vi hành chính mà ông N khiếu nại. Nay ông Nguyễn Văn N khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 18-12-2015 của Chủ tịch UBND xã Đ và Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 25/4/2016 của Chủ tịch UBND huyện M về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn N.

Ý kiến của Chủ tịch UBND huyện M: Diễn biến quá trình quản lý sử dụng đất, nguyên nhân phát sinh khiếu nại của ông Nguyễn Văn N và kết quả giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND xã Đ:

Thửa đất số 858, tờ bản đồ số 02, bản đồ đo đạc theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ có nguồn gốc là của vợ chồng ông Nguyễn L1, bà Châu Thị L1 nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị H1 vào năm 1975. Quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông Nguyễn L1 nhận chuyển nhượng thêm của ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị Quỳnh H3 ở phía Tây và nhập chung thành một thửa đất số 858, tờ bản đồ số 2 (bản đồ 299/TTg) của xã Đ.

Thực hiện Chỉ thị 299/TTg ngày 10-11-1980 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký thống kê ruộng đất trong cả nước, thửa đất số 858, tờ bản đồ số 02, ông Nguyễn L1 có tên trong sổ mục kê ruộng đất mẫu số 6, diện tích 1.240m², loại ruộng đất T, do UBND xã Đ lập ngày 04-8-1987, không có tên trong sổ đăng ký ruộng đất.

Quá trình quản lý, sử dụng đất, vợ chồng ông Nguyễn L1 cho con trai là ông Nguyễn Văn S xây dựng nhà ở phía Đông của thửa đất số 858 (nay thuộc thửa đất số 305, tờ bản đồ số 44, bản đồ đo vẽ năm 2005, diện tích 503,3m², loại đất ONT).

Năm 1988, ông Nguyễn Văn N lập gia đình và được vợ chồng ông Nguyễn L1 cho ra ở riêng tại vườn cũ trước đây của vợ chồng ông L1 thuộc khu dân cư số 19A, xã Đ. Tuy nhiên, do điều kiện làm ăn tại vườn cũ khó khăn nên vợ chồng ông Nguyễn L1 cho thêm vợ chồng ông Nguyễn Văn N một phần diện tích đất ở phía Tây của thửa đất số 858, tờ bản đồ số 02 để làm nhà ở và kinh doanh (nay thuộc thửa đất số 338, tờ bản đồ số 44 bản đồ đo vẽ năm 2005 và được UBND huyện M cấp Giấy CNQSDĐ vào ngày 04-8-2006, diện tích 112m²).

Phần diện tích còn lại nằm giữa ông Nguyễn Văn N và nhà của vợ chồng ông Nguyễn L1. Ngày 11-7-2002, ông Nguyễn L1 kê khai đăng ký quyền sử dụng đất,

được UBND huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16-12-2002 đứng tên hộ ông Nguyễn L1. Tuy nhiên, quá trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Nguyễn Văn S đã nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn L1 tại UBND xã Đ nhưng ông S không giao Giấy chứng nhận trên cho cha là ông Nguyễn L1 mà giao cho anh trai là Nguyễn Văn L1 quản lý, lưu giữ. Sau khi ông Nguyễn L1 chết, bà Châu Thị L1 có đơn yêu cầu UBND xã Đ giải quyết buộc con trai là ông Nguyễn Văn L1 giao trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà, UBND xã Đ mời ông Nguyễn Văn L1 làm việc, ông L1 cam kết sẽ giao trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng lại không chấp hành, do đó UBND xã Đ lập Tờ trình số 118/TTr-UB ngày 07-12-2005 đề nghị UBND huyện hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn L1 vào năm 2002 (được UBND huyện hủy bỏ theo Quyết định số 2706/QĐ-UBND ngày 12-12-2005).

Ngày 02-12-2005, bà Châu Thị L1 lập hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất trống (kèm theo biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất lập ngày 14-12-2005), được UBND xã Đ xác nhận đề nghị UBND huyện ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 666346, số vào sổ H.00016, cấp ngày 08-02-2006 cho bà Trần Thị L1 với diện tích 286,7m².

Ngày 15-9-2006, bà Châu Thị L1 lập di chúc để lại toàn bộ diện tích 286,7m² cho con trai là ông Nguyễn Văn N và được UBND xã Đ chứng thực ngày 15-9-2006. Tuy nhiên, đến năm 2009 bà Châu Thị L1 chết, ông Nguyễn Văn N không công khai di chúc theo quy định tại Điều 672 Bộ luật dân sự 2005, không lập thủ tục khai nhận di sản thừa kế và cũng không thực hiện việc kê khai đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định.

Bà Nguyễn Thị L cho rằng lúc còn sống cha mẹ bà có hứa cho bà một phần diện tích đất trống để làm nhà ở (phần đất mà hiện nay bà L1 đã lập di chúc cho ông N). Do đó, năm 2014 bà L xây dựng nhà trên đất trống này thì ông N ngăn cản và có đơn yêu cầu UBND xã Đ giải quyết.

Ngày 02-01-2014, ngày 06-01-2014, UBND xã Đ kiểm tra hiện trường lập biên bản yêu cầu bà L đình chỉ việc xây dựng nhà ở, vì đang có tranh chấp và được UBND xã Đ tổ chức hòa giải vào ngày 10-01-2014, bà Nguyễn Thị L có ý kiến phần diện tích mà bà xây dựng thì bà quản lý, sử dụng; phần diện tích chưa xây dựng thuộc quyền sở hữu của ông N nhưng ông N không đồng ý.

UBND xã Đ đã có Báo cáo số 09/BC-UBND ngày 07-02-2014 và Báo cáo số 49/BC-UBND ngày 20-6-2014 hướng dẫn các bên khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện để được xem xét giải quyết thừa kế về quyền sử dụng đất theo thẩm quyền. Tuy nhiên, ông N không gửi đơn đến Tòa án nhân dân huyện M mà có đơn yêu cầu UBND xã Đ giải quyết xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, hành vi

phá tài sản, chiếm đất xây dựng nhà trái phép đối với bà Nguyễn Thị L, đã được UBND xã Đ trả lời tại Công Văn số 52/UBND ngày 12-10-2015 đề nghị ông N khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện M để được xem xét giải quyết tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định. Nhưng ông Nguyễn Văn N vẫn không gửi đơn khởi kiện đến Tòa án mà nhiều lần gửi đơn khiếu nại đến cơ quan hành chính của UBND huyện khiếu nại hành vi hành chính của Chủ tịch UBND xã Đ trong việc không xử lý hành vi chiếm đất của bà L, được ban tiếp công dân huyện hướng dẫn ông N gửi đơn đến UBND xã Đ để được xem xét giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 02-11-2015, ông Nguyễn Văn N có đơn khiếu nại gửi UBND xã Đ, khiếu nại hành vi hành chính của Chủ tịch UBND xã Đ, được Chủ tịch UBND xã Đ giải quyết tại Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 18-12-2015 bác toàn bộ nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Văn N. Không đồng ý với nội dung giải quyết của Chủ tịch UBND xã Đ, ông N khiếu nại lần 2 đến Chủ tịch UBND huyện M.

Như vậy, diện tích 286,7m² đã được UBND huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Châu Thị L1 vào ngày 08-02-2006. Đến ngày 15-9-2006 bà Châu Thị L1 lập di chúc giao toàn bộ quyền sử dụng đất trên cho ông Nguyễn Văn N, được UBND xã Đ chứng thực ngày 15-9-2006. Tuy nhiên, sau khi bà Châu Thị L1 chết, ông N không công bố di chúc, không lập thủ tục khai nhận di sản thừa kế và cũng không thực hiện việc kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định. Do đó, bà L không biết và cho rằng lúc còn sống cha mẹ bà có hứa cho bà một phần diện tích đất trống để làm nhà ở, nay cha mẹ bà đã chết không có di chúc nên bà cũng có phần thừa kế quyền sử dụng đất của cha mẹ. Năm 2014, bà L xây dựng nhà ở trên một phần diện tích 286,7m² thì ông Nguyễn Văn N ngăn cản và phát sinh tranh chấp (diện tích tranh chấp qua đo đạc thực tế là 31 1,8m², trong đó bà L xây dựng nhà ở là 141m², phần còn lại chưa xây dựng là 170,8m²), được UBND xã Đ tổ chức hòa giải nhưng không thành nên hướng dẫn các bên khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện để xem xét giải quyết theo thẩm quyền quy định tại Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

Ông Nguyễn Văn N không khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện để được xem xét giải quyết tranh chấp theo hướng dẫn của UBND xã Đ mà cho rằng việc bà Nguyễn Thị L tự ý xây dựng nhà trên đất mà mẹ ông là bà Châu Thị L1 đã lập di chúc để lại cho ông là hành vi chiếm dụng đất trái phép nên ông N yêu cầu UBND xã Đ xử phạt hành vi vi phạm hành chính của bà L. UBND xã Đ trả lời cho ông N tại công văn số 52/UBND, ngày 12-10-2015 khẳng định đây là vụ việc tranh chấp dân sự về thừa kế quyền sử dụng đất được UBND xã Đ hòa giải nhưng không thành và đề nghị ông N gửi đơn đến Tòa án nhân dân huyện để được giải quyết theo quy định. Nhưng ông N vẫn không khởi kiện đến Tòa án mà cho rằng UBND xã Đ không xem xét giải quyết yêu cầu của ông nên có đơn khiếu nại hành vi hành chính đối với Chủ tịch UBND xã Đ

trong việc không xử lý hành vi chiếm đất của bà Nguyễn Thị L là không có cơ sở, được Chủ tịch UBND xã Đ giải quyết bác khiếu nại của ông N tại Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 18-12-2015 và Chủ tịch UBND huyện M giải quyết khiếu nại lần 2 tại Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 25-4-2016 công nhận việc giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND xã Đ là đúng quy định của pháp luật.

Qua kiểm tra rà soát hồ sơ liên quan đến vụ việc, UBND huyện M kính đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xem xét một số nội dung sau:

Năm 2002, UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn L1. Tuy nhiên, sau khi ông L1 chết năm 2005, bà Châu Thị L1 kê khai cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 08-02-2006 đứng tên bà Châu Thị L1 diện tích 286,7m², trong khi đó chưa có Văn bản bàn giao quyền sử dụng đất của các con cho cá nhân bà Châu Thị L1 đứng tên.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 08-02-2006 cho bà Châu Thị L1 tại thửa đất số 420, tờ bản đồ số 44 (thuộc chủ sử dụng khác) nhưng thực tế phần diện tích đất mà bà Châu Thị L1 sử dụng (sau này lập di chúc cho ông Nguyễn Văn N) thuộc một phần thửa đất số 337, tờ bản đồ số 44, diện tích 800,5 m² là không đúng vị trí thửa đất.

Diện tích cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Châu Thị L1 là 286,7m² so với diện tích đo đạc thực tế là 311,8 m² (diện tích đang tranh chấp với bà L) là không phù hợp.

Theo quy định tại Điều 656 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: Trong trường hợp người lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng, những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc. Tuy nhiên, tại bản di chúc mà bà Châu Thị L1 lập ngày 15-9-2006 chỉ có một người làm chứng ký là ông Nguyễn Thái, không có nội dung xác nhận điểm chỉ của người lập di chúc là bà Châu Thị L1.

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xem xét và xử lý vụ việc theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Chủ tịch UBND xã Đ:

Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp: Năm 1975, sau ngày đất nước thống nhất, ông Nguyễn L1 (Điệp) và vợ là bà Châu Thị L1 (Mau) mua đất lập vườn và xây dựng nhà tại xóm 2, thôn Thạch Trụ (thuộc Khu dân cư số 15, thôn T, xã Đ). Quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông L1 phân chia cho các con là Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn S và Nguyễn Văn N. Năm 2005, ông L1 chết, bà L1 đăng ký kê khai và

được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên diện tích đất còn lại, số phát hành AD 666346, số vào sổ H.00016, số thửa 420, tờ bản đồ số 44, diện tích 286,7m², loại đất ONT, cấp ngày 08-02-2006. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà L1 lập di chúc thừa kế quyền sử dụng đất này cho người thừa kế duy nhất là ông Nguyễn Văn N, di chúc được UBND xã Đ chứng thực ngày 15-9-2006. Sau khi bà L1 chết, ông N không thực hiện quyền thừa kế di sản của mình như: Không khai nhận di sản thừa kế, không công khai di chúc, không kê khai chuyển quyền sử dụng đất được thừa kế theo quy định dẫn đến việc phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn N và chị gái ông là bà Nguyễn Thị L.

Từ ngày 02-01-2014 đến ngày 06-01-2014, ông N báo cáo UBND xã Đ về việc bà Nguyễn Thị L tự ý phá dỡ hàng rào, tập kết vật liệu để xây dựng nhà ở trên đất của mẹ ông đã lập di chúc thừa kế cho ông. UBND xã Đ cử cán bộ chuyên môn đến hiện trường kiểm tra và lập biên bản.

Ngày 10-01-2014, UBND xã Đ tổ chức hòa giải mâu thuẫn nội bộ gia đình giữa ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L, hai bên không thỏa thuận được nên phiên hòa giải bất thành. UBND xã Đ đã hướng dẫn và đề nghị các bên tranh chấp khởi kiện đến Tòa án để được giải quyết theo thẩm quyền. Từ đó đến nay các bên tranh chấp không khởi kiện, ông Nguyễn Văn N đã nhiều lần gửi đơn đến UBND xã Đ yêu cầu giải quyết. UBND xã Đ đã nhiều lần phúc đáp và hướng dẫn cho ông N, đồng thời báo cáo UBND huyện biết để chỉ đạo tại các văn bản kèm theo: Báo cáo số 09/BC-UBND ngày 07-02-2014; Báo cáo số 49/BC-UBND ngày 20-6-2014; Báo cáo số 78/BC-UBND ngày 06-10-2015; Công văn số 52/UBND ngày 12-10-2015.

Kết quả giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn N: Theo đơn đề ngày 02-11-2015 của ông Nguyễn Văn N khiếu nại hành vi hành chính của Chủ tịch UBND xã Đ trong việc không xử lý hành vi chiếm đất của bà Nguyễn Thị L. Chủ tịch UBND xã Đ đã ra quyết định thụ lý, xác minh số 171/QĐ-UBND ngày 24-11-2015. Trên cơ sở thẩm tra, xác minh của Tổ công tác tại báo cáo ngày 07-12-2015 và kết quả đối thoại trực tiếp với ông Nguyễn Văn N, Chủ tịch UBND xã Đ giải quyết lần đầu bác khiếu nại của ông Nguyễn Văn N tại Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 18-12-2015. Quá trình giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Văn N được tiến hành đúng quy định của pháp luật.

Ngày 24-12-2015, ông Nguyễn Văn N khiếu nại Quyết định số 193/QĐ-UBND nêu trên và được Chủ tịch UBND huyện M giải quyết khiếu nại lần 2 tại Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 25-4-2016 công nhận việc giải quyết khiếu nại lần đầu của UBND xã Đ là đúng quy định pháp luật và bác đơn khiếu nại của ông N.

Từ những tình tiết, nội dung vụ việc, căn cứ các quy định của pháp luật, Chủ tịch UBND xã Đ kính đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xem xét một số nội dung sau:

Tại thời điểm phát sinh vụ việc, ông Nguyễn Văn N chưa thực hiện quyền của người thừa kế theo di chúc (di chúc này hiện nay Tòa án nhân dân huyện M đã tuyên không hợp pháp tại Bản án số 01/2019/DS-ST ngày 27/02/2019): không công khai di chúc, không thực hiện khai nhận di sản thừa kế để đăng ký, kê khai chuyển quyền sử dụng đất theo quy định. Do đó, ông Nguyễn Văn N chưa phải là người sử dụng hợp pháp đối với di sản là quyền sử dụng đất do bà Châu Thị L1 chết để lại. Mặt khác, bà L cho rằng không biết việc ông N là người thừa kế theo di chúc và trước đây cha mẹ bà hứa cho bà phần đất trống để làm nhà ở, khi bà L xây dựng công trình trên phần đất trống này thì ông N ngăn cản dẫn đến mâu thuẫn, tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L.

Từ thực tế diễn biến trên, Chủ tịch UBND xã Đ nhận thấy việc ông Nguyễn Văn N khởi kiện Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 18-12-2015 của Chủ tịch UBND xã Đ là không có cơ sở. Kính đề nghị Tòa án xem xét và xử lý vụ việc theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị L trình bày: Trước năm 1975 cha mẹ bà là ông Nguyễn L1 và bà Châu Thị L1 có nhà ở trên đất vườn tọa lạc tại xóm 6, thôn T, xã Đ. Cha và anh trai lớn của bà là ông Nguyễn Văn L1 tham gia thoát ly hoạt động cách mạng. Bà nội, mẹ, hai em trai Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn S và bà cùng chung sống trong căn hộ này. Bà là con gái lớn nên phải cùng mẹ gánh vác việc gia đình, chăm lo cho các em. Khi cha bà bị địch bắt, bà là người gánh trách nhiệm chính trong gia đình. Năm 1972 bà lập gia đình riêng nhưng vẫn tiếp tục gánh vác việc bên ngoài. Sau năm 1975 cha bà hỏi mượn vốn để mua đất lập vườn ở tại xóm 2, thôn Thạch Trụ, sau này cha bà phân chia cho hai người con trai Lý, S mỗi người một phần đất, riêng Nguyễn Văn N được cha mẹ chia cho toàn bộ diện tích đất vườn cũ tại xóm 6 và cho thêm ông N một phần diện tích đất phía Tây của thửa vườn xóm 2, phía Đông giáp phần đất trống mà cha đã trí phần hứa cho bà. Năm 2009 mẹ bà qua đời, việc ông N được thừa hưởng di chúc bà không biết nên năm 2014 bà tập kết vật liệu xây dựng để xây nhà ở trên phần đất này thì ông N ngăn cản, UBND xã lập biên bản, sau đó tổ chức hòa giải nhưng không thành.

Về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Năm 2005 cha bà qua đời, năm 2006 UBND huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mẹ bà dưới hình thức chuyển quyền sử dụng khi chưa có sự thỏa thuận của anh chị em bà là không đúng pháp luật.

Về thừa kế di sản: Từ việc mẹ bà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dưới hình thức chuyển quyền sử dụng trên phần đất không thuộc toàn quyền sử dụng của mẹ bà nên năm 2006 mẹ bà lập di chúc thừa kế quyền sử dụng đất cho ông N và được UBND xã Đ chứng thực, về trình tự, thủ tục chuyển quyền và lập di chúc nêu trên là không khách quan nên dẫn đến việc tranh chấp thừa kế gây mâu thuẫn, bất hòa giữa chị em bà. Do đó, việc khởi kiện của ông N không có căn cứ, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn N.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 16/2019/HC-ST ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 348 Luật tổ tụng hành chính; Điều 202, 203 Luật đất đai năm 2013; Luật khiếu nại năm 2011; khoản 1 Điều 32, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N yêu cầu hủy Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 18-12-2015 của Chủ tịch UBND xã Đ về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Văn N và yêu cầu hủy Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 25-4-2016 của Chủ tịch UBND huyện M về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn N

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/10/2019, người khởi kiện ông Nguyễn Văn N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án hành chính sơ thẩm số 16/2019/HC-ST ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N hủy Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 18-12-2015 của Chủ tịch UBND xã Đ và Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 25-4-2016 của Chủ tịch UBND huyện M.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện ông Nguyễn Văn N do ông Nguyễn Tiến N1 đại diện theo ủy quyền giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Ông Nguyễn Tiến N1 cho rằng bà Nguyễn Thị L xây dựng nhà trái phép cần phải xử lý vi phạm hành chính nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N hủy Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 18-12-2015 của Chủ tịch UBND xã Đ và Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 25-4-2016 của Chủ tịch UBND huyện M để bảo vệ quyền lợi chính đáng cho ông N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Văn N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về phần thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người bị kiện Chủ tịch UBND xã Đ có văn bản xin xét xử vắng mặt, người bị kiện Chủ tịch UBND huyện M vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử xử vắng mặt các đương sự nói trên. Xét đây là phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ 2, các đương sự đã được triệu tập hợp lệ, việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên căn cứ điểm b, khoản 2, khoản 4 Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án.

Ngày 29/9/2016, ông Nguyễn Văn N có đơn khởi kiện vụ án hành chính đề nghị hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 193/QĐ-UBND ngày 18-12-2015 của Chủ tịch UBND xã Đ, huyện M và Quyết định giải quyết khiếu nại số 744/QĐ-UBND ngày 25-4-2016 của Chủ tịch UBND huyện M, tỉnh Quảng Ngãi; buộc Chủ tịch UBND xã Đ, chủ tịch UBND huyện M phải xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi đồ đất để xây dựng nhà của bà Nguyễn Thị L. Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

2. Về phần nội dung: Nguồn gốc thửa đất số 420, tờ bản đồ số 44, diện tích 286,7m² tại khu dân cư 15, thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi là do vợ chồng cụ Nguyễn L1 và cụ Châu Thị L1 tạo lập để lại. Theo ông Nguyễn Văn N thì diện tích đất 286,7m² cụ Châu Thị L1 đã lập di chúc cho ông đã được UBND xã Đ chứng thực ngày 15/9/2006, nhưng ông N chưa công bố bản di chúc này, không lập thủ tục khai nhận di sản thừa kế, không thực hiện việc kê khai đăng ký quyền sử dụng đất nên hiện nay vẫn chưa có văn bản, quyết định nào thể hiện di chúc ngày 15/9/2006 của cụ Châu Thị L1 là hợp pháp. Do đó, trên thực tế thửa đất số 420, tờ bản đồ số 44 đang là di sản thừa kế của bà L và ông N nên việc có tranh chấp đất thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

Do bà L xây dựng nhà ở nên ông N ngăn cản và phát sinh tranh chấp. Ngày 10/01/2014, UBND xã Đ tiến hành hoà giải và đề nghị các bên đương sự trực tiếp gửi

đơn đến Tòa án nhân dân để giải quyết theo quy định. Ngày 12/10/2015, UBND xã Đ ban hành công văn số 52/UBND gửi ông Nguyễn Văn N nêu rõ: Một lần nữa đề nghị ông Nguyễn Văn N gửi đơn đến Tòa án nhân dân huyện M để được xem xét giải quyết theo quy định. Ông N không khởi kiện mà tiếp tục khiếu nại hành vi hành chính của Chủ tịch UBND xã Đ về việc không xử lý hành vi của bà Nguyễn Thị L. Ngày 18/12/2015, chủ tịch UBND xã Đ ban hành Quyết định số 193/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Văn N. Ông N tiếp tục khiếu nại, ngày 25/4/2016 Chủ tịch UBND huyện M ban hành Quyết định số 744/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông N, bác đơn khiếu nại của ông N; Công nhận Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của Chủ tịch UBND xã Đ về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Văn N là đúng quy định pháp luật.

Ngày 27/10/2016, ông N khởi kiện vụ án dân sự. Tại Bản án số 01/2019/DS-ST ngày 27/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện M không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà L; tuyên bố di chúc lập ngày 15/9/2006 của bà Châu Thị L1 được Chủ tịch UBND xã Đ chứng thực ngày 19/5/2006 là không hợp pháp và chia di sản thừa kế cho bà L và các đồng thừa kế theo quy định pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ông N kháng cáo. Tại Bản án số 34/2019/DS-PT ngày 20/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi do ông N rút một phần yêu cầu khởi kiện nên được đình chỉ, còn lại giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Từ những chứng cứ đã được phân tích trên cho thấy: Bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tuyên xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N là có cơ sở, đúng pháp luật. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Văn N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

3. Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính.

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Văn N và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 348 Luật tổ tụng hành chính; Điều 202, 203 Luật đất đai năm 2013; Luật khiếu nại năm 2011; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác nội dung đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn N yêu cầu hủy Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 18-12-2015 của Chủ tịch UBND xã Đ về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Văn N và yêu cầu hủy Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 25-4-2016 của Chủ tịch UBND huyện M về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn N.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn N phải chịu 300.000đ án phí hành chính sơ thẩm và 300.000đ án phí hành chính phúc thẩm. Được trừ 600.000đ ông N đã nộp tại các biên lai thu tiền số 0002959 ngày 24/10/2016 và số 0004108 ngày 27/12/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thanh Liêm